

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-39
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-39

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên
Bà Lê Kim Chi	Ủy viên
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Minh	Trưởng ban	Bãi nhiệm ngày 30/06/2016
Ông Đặng Đức Thiện	Thành viên	Bãi nhiệm ngày 30/06/2016
Bà Đỗ Lê Hằng	Thành viên	Bãi nhiệm ngày 30/06/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2017

Số: 558/2017/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 08 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Vũ Xuân Biện

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2013-002-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		164.944.760.327	185.010.760.464
110	I. Tài sản tài chính		164.815.949.815	184.883.585.694
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	6.023.930.415	24.067.052.595
111.1	1.1 Tiền		523.930.415	198.520.919
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		5.500.000.000	23.868.531.676
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	24.387.256.183	24.160.000.000
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	9.000.000.000	10.000.000.000
114	3. Các khoản cho vay	5	42.246.128.866	44.054.649.753
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	22.629.704.000	22.629.704.000
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(3.256.725.462)	(3.200.000.000)
117	6. Các khoản phải thu	7	538.382.801	378.521.016
117.2	6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		538.382.801	378.521.016
117.4	6.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		538.382.801	378.521.016
118	7. Trả trước cho người bán		15.000.000	480.000
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	1.517.951.314	1.009.155.914
122	9. Các khoản phải thu khác	7	62.163.546.743	62.000.000.000
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(449.225.045)	(215.977.584)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		128.810.512	127.174.770
133	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	109.935.360	106.702.044
136	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	18.875.152	20.472.726
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.959.470.368	5.167.078.377
220	II. Tài sản cố định		1.607.161.597	1.870.782.760
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.434.193.736	1.640.583.870
222	- Nguyên giá		8.460.085.306	8.443.238.451
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.025.891.570)	(6.802.654.581)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	172.967.861	230.198.890
228	- Nguyên giá		4.808.946.430	4.708.946.430
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.635.978.569)	(4.478.747.540)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	100.000.000	100.000.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		3.252.308.771	3.196.295.617
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	308.770.000	308.770.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	77.481.195	258.802.574
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	2.866.057.576	2.628.723.043
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		169.904.230.695	190.177.838.841

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.438.484.983	22.745.957.446
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.438.484.983	22.745.957.446
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.000.000.000	22.080.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		1.000.000.000	22.080.000.000
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		-	10.164.650
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	76.207.948	37.877.481
323	4. Phải trả người lao động		-	310.174.990
325	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	361.322.803	305.959.390
329	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		954.232	1.780.935
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		168.465.745.712	167.431.881.395
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	168.465.745.712	167.431.881.395
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		(18.534.254.288)	(19.568.118.605)
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(18.534.254.288)	(19.568.118.605)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		169.904.230.695	190.177.838.841

1112
CÔNG T
NHỆM
G KIỂM
AAS
KIỂM M-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	902.409.401
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		18.700.000	18.700.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	15.500.350.000	16.000.000.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	28.287.130.000	28.287.130.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	3.429.476.540.000	2.952.757.480.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		2.242.327.920.000	1.899.421.290.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		976.380.000	976.110.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.130.306.950.000	990.070.410.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		43.927.890.000	43.927.890.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		11.937.400.000	18.361.780.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	19.972.980.000	15.659.470.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		10.786.890.000	15.270.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		9.186.090.000	15.644.200.000



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
026	1. Tiền gửi của khách hàng	26	11.445.175.690	19.688.189.715
027	1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		11.445.175.690	19.688.189.715
031	2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	11.445.175.690	19.688.189.715
031.1	2.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		11.445.175.686	19.688.139.664
031.2	2.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4	50.051

Handwritten signature

Handwritten signature



Handwritten signature

Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015	
			VND	VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.046.679.664	1.125.980.000	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	3.046.664.164	661.480.000
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.b)	15.500	464.500.000
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.b)	1.562.721.375	2.464.009.255
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.b)	3.908.625.097	2.470.349.619
06	1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		3.683.939.970	3.833.829.784
08	1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	2.059.600.000
09	1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.572.480.713	1.320.642.979
10	1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		-	18.750.000.000
11	1.11	Thu nhập hoạt động khác	29.c)	11.007.189	193.757.972
20		Cộng doanh thu hoạt động		13.785.454.008	32.218.169.609
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		840.000.000	576.900.000
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	840.000.000	576.900.000
24	2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		56.725.462	3.200.000.000
26	2.6	Chi phí hoạt động tự doanh		108.364.000	263.559.785
27	2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.432.235.716	3.181.127.934
29	2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	111.573.935
30	2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.113.332.597	1.842.275.910
31	2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		859.785.193	1.015.736.690
32	2.12	Chi phí các dịch vụ khác	30	272.597.433	231.157.189
40		Cộng chi phí hoạt động		6.683.040.401	10.422.331.443

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31		
42	3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		5.888.945	40.974.415
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		5.888.945	40.974.415
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	32		
52	4.2 Chi phí lãi vay		123.286.957	23.201.371
60	Cộng chi phí tài chính		123.286.957	23.201.371
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	33	5.804.356.906	7.062.658.566
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.180.658.689	14.750.952.644
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		3.207.169	399.538.448
72	8.2 Chi phí khác	34	150.001.541	21.577.193
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(146.794.372)	377.961.255
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.033.864.317	15.128.913.899
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.033.864.317	15.128.913.899
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	35	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>1.033.864.317</u>	<u>15.128.913.899</u>
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36	55	835



Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		1.033.864.317	15.128.913.899
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Khấu hao tài sản cố định		418.638.018	1.079.352.531
04	- Các khoản dự phòng		289.972.923	3.415.977.584
06	- Chi phí lãi vay		123.286.957	23.201.371
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.343.490)	(425.184.525)
30	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.859.418.725	19.222.260.860
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(227.256.183)	(24.160.000.000)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		1.000.000.000	4.700.000.000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		1.808.520.887	(37.391.461.707)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		-	(22.629.704.000)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(159.861.785)	38.583.149
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(508.795.400)	(190.019.030)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(163.546.743)	37.209.696.093
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(237.334.533)	(1.026.639.027)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		64.735.991	(428.519.993)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		178.088.063	159.120.141
44	- Lãi vay đã trả		(132.659.535)	(194.689.904)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(24.684.650)	(17.611.389)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		39.928.041	(77.641.481)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(310.174.990)	9.338.167
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(826.703)	(4.999.023.259)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	292.311.600
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.185.551.185	(29.483.999.780)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(155.016.855)	(1.611.007.273)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		454.545	399.536.363
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		5.888.945	40.974.415
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(148.673.365)	(1.170.496.495)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	26.000.000.000
73	2. Tiền vay gốc		43.953.696.528	46.992.772.888
73.2	2.1 Tiền vay khác		43.953.696.528	46.992.772.888
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(65.033.696.528)	(24.912.772.888)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(65.033.696.528)	(24.912.772.888)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(21.080.000.000)</i>	<i>48.080.000.000</i>
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		(18.043.122.180)	17.425.503.725
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		24.067.052.595	6.641.548.870
101.1	- Tiền		198.520.919	429.148.870
101.2	- Các khoản tương đương tiền		23.868.531.676	6.212.400.000
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		6.023.930.415	24.067.052.595
103.1	- Tiền		523.930.415	198.520.919
103.2	- Các khoản tương đương tiền		5.500.000.000	23.868.531.676

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.100.384.602.300	1.297.670.872.000
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(585.706.596.000)	(1.075.674.456.000)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(514.851.908.177)	(287.717.771.083)
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(7.164.483.872)	(7.018.173.427)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(904.628.276)	(1.076.811.152)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		3.282.357.944	6.226.954.516
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(3.282.357.944)	(6.226.954.516)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(8.243.014.025)	(73.816.339.662)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		19.688.189.715	93.504.529.377
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		19.688.189.715	93.504.529.377
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		19.688.189.715	93.504.529.377
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		11.445.175.690	19.688.189.715
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		11.445.175.690	19.688.189.715
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		11.445.175.690	19.688.189.715

Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2015	01/01/2016	Năm 2015		Năm 2016		31/12/2015	31/12/2016
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161.000.000.000	187.000.000.000	26.000.000.000	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		161.000.000.000	187.000.000.000	26.000.000.000	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối		(34.697.032.504)	(19.568.118.605)	15.128.913.899	-	1.033.864.317	-	(19.568.118.605)	(18.534.254.288)
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(34.697.032.504)	(19.568.118.605)	15.128.913.899	-	1.033.864.317	-	(19.568.118.605)	(18.534.254.288)
TỔNG CỘNG		126.302.967.496	167.431.881.395	41.128.913.899	-	1.033.864.317	-	167.431.881.395	168.465.745.712

Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 187.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 187.000.000.000 đồng; tương đương 18.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334 khi so sánh với số liệu năm nay.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Năm 2016 Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |
| - Bản quyền phần mềm | 02 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 05 năm |

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.11 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.12 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.13 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.14 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u>
		VND
Của Công ty Chứng khoán	2.605.220	42.573.335.000
- Cổ phiếu	2.605.220	42.573.335.000
Của nhà đầu tư	140.918.339	2.039.734.677.700
- Cổ phiếu	140.918.339	2.039.734.677.700
	<u>143.523.559</u>	<u>2.082.308.012.700</u>

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	32.986.000	81.254.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	490.944.415	117.266.919
Các khoản tương đương tiền	5.500.000.000	23.868.531.676
	<u>6.023.930.415</u>	<u>24.067.052.595</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK
 T.Đ. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	24.387.256.183	21.468.646.850	24.160.000.000	20.960.000.000
	<u>24.387.256.183</u>	<u>21.468.646.850</u>	<u>24.160.000.000</u>	<u>20.960.000.000</u>

Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày 31/12/2016.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	-	22.629.704.000	-
	<u>22.629.704.000</u>	<u>-</u>	<u>22.629.704.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	9.000.000.000	10.000.000.000
	<u>9.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

d) Các khoản cho vay

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hoạt động margin	41.637.645.866	23.363.723.753
Hoạt động ứng trước tiền bán	608.483.000	20.690.926.000
	<u>42.246.128.866</u>	<u>44.054.649.753</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

	Cơ sở lập dự phòng năm nay			Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay	
	Số lượng	Giá sổ sách	Giá thị trường			Giá trị dự phòng
		VND	VND			VND
FVTPL		24.387.256.183	21.468.646.850	(2.918.704.122)	(3.200.000.000)	281.295.878
Cổ phiếu niêm yết		24.387.256.183	21.468.646.850	(2.918.704.122)	(3.200.000.000)	281.295.878
- KBC	1.550.007	24.386.244.631	21.467.596.950	(2.918.647.681)	(3.200.000.000)	281.352.319
- Cổ phiếu lẻ	28	1.011.552	1.049.900	(56.441)	-	(56.441)
AFS		22.629.704.000	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết		22.629.704.000	-	-	-	-
- SPT	2.828.713	22.629.704.000	-	-	-	-
		47.016.960.183	21.468.646.850	(2.918.704.122)	(3.200.000.000)	281.295.878

Ghi chú:

- Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, Công ty không trích lập dự phòng do không có căn cứ để xác định giá trị trường của cổ phiếu này.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	338.021.340	-
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	2.918.704.122	3.200.000.000
Tại ngày 31/12	3.256.725.462	3.200.000.000

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	156.765.276	163.875.523
Phải thu lãi hoạt động Margin	381.617.525	197.843.637
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	-	16.801.856
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.517.951.314	1.009.155.914
- <i>Phải thu các dịch vụ khác</i>	<i>1.517.951.314</i>	<i>1.009.155.914</i>
Phải thu khác	62.163.546.743	62.000.000.000
- Bà Phạm Thị Lê (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
- Bà Sâm Thị Hương (*)	32.000.000.000	32.000.000.000
- <i>Phải thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán năm 2016</i>	<i>163.546.743</i>	<i>-</i>
	64.219.880.858	63.387.676.930

(*) Số dư phản ánh khoản tiền phải thu theo Thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 11/11/2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank với các đối tác để đầu tư kinh doanh chứng khoán. Các khoản phải thu được gia hạn đến ngày 30/12/2017 và được đảm bảo bằng 1.733.410 cổ phiếu SQC có giá trị thị trường tại ngày 31/12/2016 là 140.406.210.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay				Năm trước	
	Số đầu năm	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối năm		
		VND	VND	VND	VND	
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	940.284.144	(215.977.584)	(233.247.461)	-	(449.225.045)	(215.977.584)
- Phí lưu ký khó đòi của nhà đầu tư	940.284.144	(215.977.584)	(233.247.461)	-	(449.225.045)	(215.977.584)
	940.284.144	(215.977.584)	(233.247.461)	-	(449.225.045)	(215.977.584)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	60.357.576	60.357.576
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	49.577.784	46.344.468
	<u>109.935.360</u>	<u>106.702.044</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	22.587.694	24.151.278
Chi phí trả trước dài hạn khác	54.893.501	234.651.296
	<u>77.481.195</u>	<u>258.802.574</u>
10 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN		
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng và thẻ taxi	308.770.000	308.770.000
	<u>308.770.000</u>	<u>308.770.000</u>
11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	18.875.152	20.472.726
	<u>18.875.152</u>	<u>20.472.726</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tài, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	1.611.007.273	6.832.231.178	8.443.238.451
Mua trong năm	-	55.016.855	55.016.855
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.170.000)	(38.170.000)
Tại ngày 31/12/2016	1.611.007.273	6.849.078.033	8.460.085.306
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	147.675.672	6.654.978.909	6.802.654.581
Khấu hao trong năm	161.100.732	100.306.257	261.406.989
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.170.000)	(38.170.000)
Tại ngày 31/12/2016	308.776.404	6.717.115.166	7.025.891.570
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	1.463.331.601	177.252.269	1.640.583.870
Tại ngày 31/12/2016	1.302.230.869	131.962.867	1.434.193.736

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.649.865.696 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2016	4.442.177.930	57.216.000	209.552.500	4.708.946.430
Mua trong năm	100.000.000	-	-	100.000.000
Tại ngày 31/12/2016	4.542.177.930	57.216.000	209.552.500	4.808.946.430
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2016	4.250.396.982	57.216.000	171.134.558	4.478.747.540
Khấu hao trong năm	118.813.087	-	38.417.942	157.231.029
Tại ngày 31/12/2016	4.369.210.069	57.216.000	209.552.500	4.635.978.569
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	191.780.948	-	38.417.942	230.198.890
Tại ngày 31/12/2016	172.967.861	-	-	172.967.861

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tại ngày 01/01	100.000.000	100.000.000
Tại ngày 31/12	100.000.000	100.000.000
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	100.000.000	100.000.000
Phần mềm BankGateway	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.300.152.578	2.213.423.163
Tiền lãi phân bổ trong năm	445.904.998	295.299.880
Số dư cuối năm	2.866.057.576	2.628.723.043

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2016	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội CN Thăng Long PGD Lạc Long Quân (1)	12.580.000.000	24.316.000.000	35.896.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hà Nội	9.500.000.000	19.637.696.528	29.137.696.528	-
	22.080.000.000	43.953.696.528	65.033.696.528	1.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng cầm cố số 58/2016/HĐTD-CCGTCG-DN/SHB.110601 ngày 12 tháng 03 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 8.500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn hợp đồng vay: đến ngày 13/03/2017;
 - + Lãi suất cho vay: 7,7%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội với tổng giá trị 9.500.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	29.531	1.058.461
Thuế Thu nhập cá nhân	76.178.417	36.819.020
	76.207.948	37.877.481

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	9.372.578
Chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán	195.908.059	151.949.129
Chi phí đường truyền trang web	25.967.042	-
Trích trước chi phí điện nước	13.694.000	19.851.923
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	125.753.702	124.785.760
	361.322.803	305.959.390

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	9,465%	17.700.000.000	9,465%	17.700.000.000
Nguyễn Sơn	45,107%	84.350.000.000	45,107%	84.350.000.000
Quách Thị Nga	22,888%	42.800.000.000	22,888%	42.800.000.000
Phạm Thị Yến	22,540%	42.150.000.000	22,540%	42.150.000.000
	100%	187.000.000.000	100%	187.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(18.534.254.288)	(19.568.118.605)
	(18.534.254.288)	(19.568.118.605)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	187.000.000.000	187.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	187.000.000.000	161.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	26.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	187.000.000.000	187.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
20 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY		
Loại <= 1 năm	15.500.350.000	16.000.000.000
	15.500.350.000	16.000.000.000
21 . CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY		
Loại <= 1 năm	28.287.130.000	28.287.130.000
	28.287.130.000	28.287.130.000
22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15.500.350.000	16.000.000.000
	15.500.350.000	16.000.000.000
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	28.287.130.000	28.287.130.000
	28.287.130.000	28.287.130.000
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.242.327.920.000	1.899.421.290.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	976.380.000	976.110.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.130.306.950.000	990.070.410.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	43.927.890.000	43.927.890.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	11.937.400.000	18.361.780.000
	3.429.476.540.000	2.952.757.480.000
25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.786.890.000	15.270.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	9.186.090.000	15.644.200.000
	19.972.980.000	15.659.470.000

26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11.445.175.690	19.688.189.715
1. Nhà đầu tư trong nước	11.445.175.686	19.688.139.664
2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	50.051
	<u>11.445.175.690</u>	<u>19.688.189.715</u>

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11.445.175.690	19.688.189.715
1.1 Nhà đầu tư trong nước	11.445.175.686	19.688.139.664
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	4	50.051
	<u>11.445.175.690</u>	<u>19.688.189.715</u>

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
1.1 Phải trả gốc margin	41.637.645.866	23.363.723.753
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>41.637.645.866</i>	<i>23.363.723.753</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	608.483.000	20.690.926.000
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	608.483.000	20.690.926.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>608.483.000</i>	<i>20.690.926.000</i>
	<u>42.246.128.866</u>	<u>44.054.649.753</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

29 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	<u>Số lượng bán</u>	<u>Tổng giá trị bán</u> VND	<u>Tổng giá vốn</u> VND	<u>Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay</u>		<u>Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước</u>	
				<u>Lãi</u> VND	<u>Lỗ</u> VND	<u>Lãi</u> VND	<u>Lỗ</u> VND
Cổ phiếu niêm yết		22.276.933.000	20.070.255.911	3.046.664.164	(840.000.000)	661.480.000	(576.900.000)
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	566.650	22.276.933.000	20.070.255.911	3.046.664.164	(840.000.000)	661.480.000	(576.900.000)
		22.276.933.000	20.070.255.911	3.046.664.164	(840.000.000)	661.480.000	(576.900.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	15.500	464.500.000
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.562.721.375	2.464.009.255
Từ các khoản cho vay	3.908.625.097	2.470.349.619
	5.471.361.972	5.398.858.874
30 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	272.597.433	231.157.189
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	233.247.461	215.977.584
- Chi phí khác	39.349.972	15.179.605
	272.597.433	231.157.189
31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	5.888.945	40.974.415
	5.888.945	40.974.415
32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	123.286.957	23.201.371
	123.286.957	23.201.371
33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2.542.824.362	3.097.242.033
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	176.928.000	174.962.000
Chi phí vật tư văn phòng	23.920.812	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	17.860.058	137.803.903
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	258.204.205	861.517.111
Chi phí thuế, phí và lệ phí	275.397.330	278.895.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.082.686.660	2.341.267.982
Chi phí khác	426.535.479	170.970.410
	5.804.356.906	7.062.658.566

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	15.326.253
Các khoản bị phạt	150.000.000	-
Các khoản khác	1.541	6.250.940
	150.001.541	21.577.193

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.033.864.317	15.128.913.899
Các khoản điều chỉnh tăng	151.100.736	116.604.469
- Chi phí không hợp lệ	151.100.736	116.604.469
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.414.835.356)	(24.660.338.224)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(15.500)	(464.500.000)
- Chuyển lỗ các năm trước (*)	(9.414.819.856)	(24.195.838.224)
Tổng thu nhập tính thuế	(8.229.870.303)	(9.414.819.856)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.033.864.317	15.128.913.899
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.033.864.317	15.128.913.899
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	18.700.000	18.114.286
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	55	835

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

11/05
CÔNG TY
CHUYÊN NGHIỆP
KIỂM TOÁN
ASC
51 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký VND	Hoạt động đầu tư chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	5.256.420.683	3.046.679.664	5.482.353.661	13.785.454.008
Chi phí hoạt động	4.545.568.313	1.005.089.462	1.132.382.626	6.683.040.401
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	5.888.945
Chi phí không phân bổ	-	-	-	5.927.643.863
Kết quả hoạt động	710.852.370	2.041.590.202	4.349.971.035	1.180.658.689
Tài sản bộ phận trực tiếp	4.098.330.588	43.760.234.721	113.784.511.667	161.643.076.976
Tài sản không phân bổ	-	-	-	8.261.153.719
Tổng tài sản	4.098.330.588	43.760.234.721	113.784.511.667	169.904.230.695
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.438.484.983
Tổng nợ phải trả	-	-	-	1.438.484.983

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu lãi tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	263.943.728	626.342.100
Chi phí lãi vay phải trả			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	37.479.099	(15.879.895)
Tiền gốc vay trong năm			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	19.637.696.528	14.071.800.000
Trả gốc vay trong năm			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	29.137.696.528	4.571.800.000
Cho vay hợp đồng giao dịch ký quỹ			
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên HĐQT	-	4.769.520.000
Thu hồi gốc cho vay hợp đồng giao dịch ký quỹ			
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên HĐQT	4.768.845.000	675.000
Lãi cho vay hợp đồng giao dịch ký quỹ			
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên HĐQT	230.513.000	1.325.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	-	11.998.531.676
Gốc vay phải trả			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	-	9.500.000.000
Phải thu gốc vay hợp đồng giao dịch ký quỹ			
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên HĐQT	-	4.768.845.000

001
CÔN
THANH
IG KH
AA:
T.M

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.082.292.000	1.272.088.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính để so sánh được với số liệu năm nay.

Thế Thị Minh Hồng
Người lập**Nguyễn Thị Thanh Thủy**
Kế toán trưởng**Phan Anh Tuấn**
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2017

